



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2020**

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2021

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: **Đồng Việt Nam**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		903.874.979.508	894.705.391.659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.978.925.915	16.093.433.378
1 . Tiền	111		4.769.925.915	16.093.433.378
2 . Các khoản tương đương tiền	112		27.209.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	24.357.800.000	15.283.145.329
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.357.800.000	15.283.145.329
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		348.912.806.303	247.466.510.946
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	328.293.580.969	198.776.499.124
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.151.453.649	29.719.519.474
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		591.200.000	611.200.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.381.647.297	23.599.161.137
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.540.350.289)	(5.239.868.789)
6 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139		35.274.677	-
IV. Hàng tồn kho	140		465.224.592.977	581.752.111.087
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	469.854.979.554	582.229.097.240
a . Hàng mua đang đi đường			46.721.220.081	61.917.550.070
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		109.744.922.498	131.806.812.804
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		2.267.538.947	272.269.923
d . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144		179.244.369.392	253.102.387.481
e . Thành phẩm tồn kho	145		90.986.785.236	115.126.808.300
f . Hàng hoá tồn kho	146		4.493.090.254	3.776.301.534
g . Hàng gửi đi bán	147		36.397.053.146	16.226.967.128
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.630.386.577)	(476.986.153)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.400.854.313	34.110.190.919
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	6.262.364.210	8.128.995.064
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	27.138.490.103	25.981.195.855

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		622.602.219.739	636.701.895.689
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.165.096.000	4.384.390.930
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		710.200.000	1.010.200.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	454.896.000	3.374.190.930
II. Tài sản cố định	220		510.979.330.930	492.643.538.690
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	509.739.561.698	491.362.742.109
- Nguyên giá	222		1.446.173.345.962	1.321.349.755.527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(936.433.784.264)	(829.987.013.418)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.239.769.232	1.280.796.581
- Nguyên giá	228		10.308.304.109	9.485.881.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.068.534.877)	(8.205.085.192)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.708.155.197	34.574.549.250
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	3.708.155.197	34.574.549.250
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	85.882.976.572	85.152.013.769
1 . Đầu tư vào công ty con	251		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.049.625.428)	(25.780.588.231)
VI Tài sản dài hạn khác	260		20.866.661.040	19.947.403.050
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	20.866.661.040	19.947.403.050
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.526.477.199.247	1.531.407.287.348

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.084.693.700.063	1.081.121.891.600
I. Nợ ngắn hạn	310		858.796.046.138	830.326.304.679
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	194.902.149.019	222.237.728.716
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.068.610.755	5.873.194.773
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	9.802.738.865	7.575.453.664
4 . Phải trả người lao động	314		230.636.580.011	285.792.259.695
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4.041.127.905	3.885.294.131
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.090.909.090	-
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	19.156.055.225	14.492.651.302
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	293.574.083.910	220.286.814.127
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	72.523.791.358	70.182.908.271
II. Nợ dài hạn	330		225.897.653.925	250.795.586.921
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		10.740.759.952	11.889.559.587
3 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	215.156.893.973	238.906.027.334
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		441.783.499.184	450.285.395.748
I. Vốn chủ sở hữu	410		441.783.499.184	450.285.395.748
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		128.382.421.384	110.084.210.730
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.401.077.800	115.201.185.018
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.193.614.548	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		57.207.463.252	115.201.185.018
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.526.477.199.247	1.531.407.287.348

NGƯỜI LẬP BIỂU

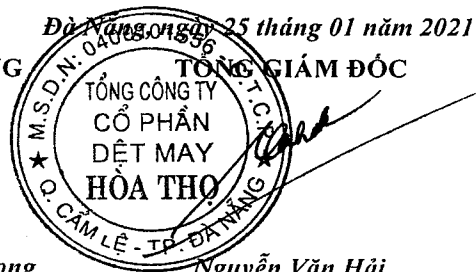


Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	736.411.074.023	987.012.218.732	3.063.261.637.598	4.043.727.518.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		101.350.181	282.664.127	949.307.105	919.769.881
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		736.309.723.842	986.729.554.605	3.062.312.330.493	4.042.807.748.537
4. Giá vốn hàng bán	11		676.738.706.346	904.001.706.756	2.841.994.009.616	3.732.282.608.293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.571.017.496	82.727.847.849	220.318.320.877	310.525.140.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	4.952.199.212	6.261.253.713	24.730.696.611	26.892.344.573
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	2.249.790.429	8.205.108.095	20.176.891.980	36.918.039.426
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.592.231.680	5.157.302.365	13.413.767.697	24.815.698.008
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	18.504.654.823	20.188.739.268	67.508.676.261	72.747.925.144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	23.046.181.771	28.295.337.690	92.783.284.010	106.994.590.897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		20.722.589.685	32.299.916.509	64.580.165.237	120.756.929.350
11. Thu nhập khác	31	VI.6	603.419.262	478.548.178	2.824.067.643	1.763.703.791
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.994.185.900	183.003.968	2.883.254.527	1.842.318.031
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		(1.390.766.638)	295.544.210	(59.186.884)	(78.614.240)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.331.823.047	32.595.460.719	64.520.978.353	120.678.315.110
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.587.264.078	1.604.344.551	7.313.515.101	5.477.130.092
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		16.744.558.969	30.991.116.168	57.207.463.252	115.201.185.018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.520.978.353	120.678.315.110
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		122.085.337.050	144.567.123.738
- Các khoản dự phòng	03		3.722.919.121	6.800.465.470
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		523.512.991	(491.235.300)
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(5.128.797.218)	(4.524.542.829)
- Chi phí lãi vay	06		13.413.767.697	24.815.698.008
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		199.137.717.994	291.845.824.197
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(102.282.650.237)	36.316.186.875
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		112.374.117.686	135.745.682.227
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(51.286.900.048)	32.772.902.263
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.037.689.687	(4.745.235.716)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.417.991.892)	(25.025.196.540)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.330.595.574)	(6.108.323.686)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		280.116.099	310.144.999
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.398.592.828)	(7.552.905.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		133.112.910.887	453.559.078.987

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(105.388.894.373)	(108.726.712.401)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		875.330.727	285.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.305.000.000)	(1.567.465.246)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.550.345.329	825.300.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(47.970.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		2.646.694.823	2.465.156.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110.621.523.494)	(154.688.176.076)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.416.676.193.087	2.853.912.357.391
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.367.300.443.672)	(3.103.375.011.916)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.058.350.947)	(56.161.728.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.682.601.532)	(305.624.383.025)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		15.808.785.861	(6.753.480.114)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.093.433.378	22.653.298.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		76.706.676	193.614.548
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	31.978.925.915	16.093.433.378

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

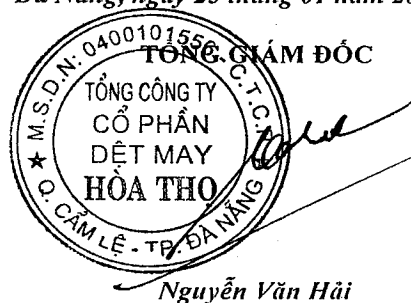


Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Quý
- Nhà máy may Quế Sơn
- Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt tại quỹ	58.097.500	48.483.000
_ VND	58.097.500	48.483.000
Tiền gửi ngân hàng	4.711.828.415	16.044.950.378
_ VND	1.907.300.663	15.008.975.577
_ USD	2.798.346.880	1.029.972.167
_ EURO	6.180.872	6.002.634
Tương đương tiền	27.209.000.000	-
Cộng	<u>31.978.925.915</u>	<u>16.093.433.378</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- <i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	24.357.800.000	24.357.800.000	15.283.145.329	15.283.145.329
Cộng	<u>24.357.800.000</u>	<u>24.357.800.000</u>	<u>15.283.145.329</u>	<u>15.283.145.329</u>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	2.667.900.000	-	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	5.418.000.000	(1.406.845.655)	5.418.000.000	(2.303.967.220)
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	8.173.000.000	-	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	74.490.000.000	(13.097.985.065)	74.490.000.000	(13.183.461.654)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	2.000.000.000	(52.526.485)	2.000.000.000	(103.601.930)
Cộng	92.748.900.000	(14.557.357.205)	92.748.900.000	(15.591.030.804)
* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết				
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(3.790.455.319)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	-	6.428.000.000	-
Cộng	10.428.000.000	(4.000.000.000)	10.428.000.000	(3.790.455.319)
* Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(192.268.223)	855.702.000	(99.102.108)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	7.755.702.000	(6.492.268.223)	7.755.702.000	(6.399.102.108)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	6.354.998.452	5.297.901.058
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.182.248.537	3.397.275.983
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	548.360.269	391.974.761
Mua hàng hóa và dịch vụ	46.051.366.550	50.092.779.510
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	752.771.643	911.943.303
Mua hàng hóa và dịch vụ	50.033.090.798	59.032.629.255
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	37.097.091	54.722.909
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.757.748.932	8.334.548.114
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	73.243.601.977	108.270.906.154
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.233.458.384	5.290.952.603
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	5.747.573.455	3.170.982.016
Mua hàng hóa và dịch vụ	20.845.459.612	39.084.103.694
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	410.056.036	91.907.845
Mua hàng hóa và dịch vụ	78.314.662.576	83.166.271.692
Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.140.822.987	752.330.599
Mua hàng hóa và dịch vụ	50.604.480.429	70.817.115.352

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	31/12/2020	01/01/2020
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	78.078.624.227	-
<i>SUPREME INTERNATIONAL LLC</i>	44.510.862.972	12.314.022.810
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	41.683.438.845	17.192.915.288
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI HÒA THỌ THĂNG BÌNH</i>	24.438.135.948	11.483.575.394
<i>HAGGAR CANADA CO.</i>	24.148.352.799	10.190.165.438
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	13.948.063.314	14.279.004.420
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	13.065.753.409	6.633.439.143
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	11.522.746.487	20.603.670.118
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>		56.398.152.308
<i>Các khách hàng khác</i>	76.897.602.968	49.681.554.205
Tổng cộng	328.293.580.969	198.776.499.124

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	83.811.334	182.883.842
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	164.715.800	133.128.055
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	24.438.135.948	11.483.575.394
Tổng cộng	24.686.663.082	11.799.587.291

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản phải thu:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	551.970.821		838.622.071	-
Ký cược, ký quỹ	2.954.777.668		20.148.452.031	
Phải thu khác	1.874.898.808		2.612.087.035	-
- Ứng trước tiền cho BHXH	-		20.200.520	-
- Phải thu khác	1.874.898.808		2.591.886.515	-
Cộng	5.381.647.297	-	23.599.161.137	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Kí quỹ bảo đảm đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Nhà Máy May Triệu Phong"			2.450.000.000	
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	454.896.000	-	924.190.930	-
Cộng	454.896.000	-	3.374.190.930	-

5. Hàng tồn kho:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	46.721.220.081	-	61.917.550.070	-
Nguyên vật liệu	109.744.922.498		131.806.812.804	
Công cụ dụng cụ	2.267.538.947		272.269.923	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.244.369.392		253.102.387.481	
Thành phẩm	90.986.785.236	(4.627.762.413)	115.126.808.300	(476.986.153)
Hàng hóa	4.493.090.254	(2.624.164)	3.776.301.534	-
Hàng gửi đi bán	36.397.053.146		16.226.967.128	
Cộng	469.854.979.554	(4.630.386.577)	582.229.097.240	(476.986.153)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư tại ngày 01/01/2020		281.291.392.471	905.639.983.730	37.867.123.965	6.788.550.282	93.000.000	89.669.705.079	1.321.349.755.527
Số Tăng trong kỳ		74.342.944.061	45.217.882.190	19.635.301.476	750.052.346	-	966.540.148	140.912.720.221
- Mua sắm mới		893.294.316	13.097.863.785	1.792.620.038	74.000.000	-	897.240.148	16.755.018.287
- Đầu tư XDCB hoàn thành		73.449.649.745	32.120.018.405	17.842.681.438	676.052.346	-	69.300.000	124.157.701.934
Số Giảm trong kỳ		1.111.511.676	14.832.449.390	64.277.775	80.890.945	-	-	16.089.129.786
- Thanh lý, nhượng bán		-	14.832.449.390	64.277.775	80.890.945	-	-	14.977.618.110
- Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn		1.111.511.676	-	-	-	-	-	1.111.511.676
- Số dư tại ngày 31/12/2020		354.522.824.856	936.025.416.530	57.438.147.666	7.457.711.683	93.000.000	90.636.245.227	1.446.173.345.962
Giá trị đã hao mòn								
Số dư tại ngày 01/01/2020		119.130.159.107	617.112.612.254	27.889.304.565	5.399.228.297	72.121.106	60.383.588.089	829.987.013.418
Số khấu hao tăng trong kỳ		16.343.152.529	90.486.859.114	3.243.143.449	682.373.449	7.600.002	10.458.758.822	121.221.887.365
- Tăng do khấu hao trong kỳ		16.343.152.529	90.486.859.114	3.243.143.449	682.373.449	7.600.002	10.458.758.822	121.221.887.365
Số khấu hao giảm trong kỳ		21.194.853	14.645.297.967	27.732.754	80.890.945	-	-	14.775.116.519
- Thanh lý, nhượng bán		-	14.645.297.967	27.732.754	80.890.945	-	-	14.753.921.666
- Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn		21.194.853	-	-	-	-	-	21.194.853
- Số dư tại ngày 31/12/2020		135.452.116.783	692.954.173.401	31.104.715.260	6.000.710.801	79.721.108	70.842.346.911	936.433.784.264
Giá trị còn lại								
- Số dư tại ngày 01/01/2020		162.161.233.364	288.527.371.476	9.977.819.400	1.389.321.985	20.878.894	29.286.116.990	491.362.742.109
- Số dư tại ngày 31/12/2020		219.070.708.073	243.071.243.129	26.333.432.406	1.457.000.882	13.278.892	19.793.898.316	509.739.561.698

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 565.570 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2020	9.485.881.773
Tăng trong kỳ	822.422.336
Số dư tại ngày 31/12/2020	10.308.304.109
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2020	8.205.085.192
Tăng trong kỳ	863.449.685
Số dư tại ngày 31/12/2020	9.068.534.877
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.280.796.581
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.239.769.232

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 7.494 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2020	01/01/2020
+ Đầu tư xây dựng Tổ hợp Trung tâm May đo Thời Trang - Showroom - VP cho thuê		26.342.272.713
+ Cải tạo nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt TCT		2.841.983.614
+ Đầu tư XD nhà máy may Triệu Phong	2.363.605.351	339.482.363
+ Chi phí cải tạo máy Điện Bàn	583.481.664	600.025.460
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	575.750.000	4.442.285.100
+ Các công trình khác	185.318.182	8.500.000
Cộng	3.708.155.197	34.574.549.250

9. Chi phí trả trước:

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.262.364.210	8.128.995.064
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	20.866.661.040	19.947.403.050
Cộng	27.129.025.250	28.076.398.114

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

** Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	01/01/2020
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	16.754.023.232	34.194.954.604
<i>Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam</i>	12.453.389.509	8.603.204.098
<i>VITERRA B.V</i>	12.365.622.756	
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	12.009.223.239	26.352.941.612
<i>Công ty cổ phần năng lượng mặt trời Phương Đông</i>	9.363.864.900	-
<i>KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD</i>	8.354.163.269	10.607.188.352
<i>MULTI- IFIBER HANDELS GMBH</i>	8.302.486.916	
<i>DEVCOT S.A</i>	7.459.357.394	8.445.135
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	7.140.332.328	-
<i>FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD</i>	4.088.507.674	4.427.898.042
<i>Kufner Hongkong Limited</i>	1.352.518.929	4.111.834.977
<i>CARREMAN INTERNATIONAL</i>	392.528.610	10.270.057.281
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	47.214.339	5.297.293.775
<i>TOYO COTTON (JAPAN) CO.</i>		16.290.899.039
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	94.818.915.924	102.073.011.801
	194.902.149.019	222.237.728.716

** Phải trả người bán là các bên liên quan*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	01/01/2020
<i>- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	16.754.023.232	34.194.954.604
<i>- Công ty CP May Hoà Thọ Quảng Nam</i>	12.453.389.509	8.603.204.098
<i>- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ</i>	298.894.535	530.019.630
Tổng cộng	29.506.307.276	43.328.178.332

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2020	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/12/2020
Thuế GTGT hàng nội địa	5.821.671.181	88.643.626.073	(50.222.561.650)	(37.293.783.030)		6.948.952.574
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.535.848.161	(4.535.848.161)			-
Thuế xuất nhập khẩu	16.162.399	635.827.803	(498.034.460)			153.955.742
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.344.551	7.313.515.101	(6.330.595.574)			2.587.264.078
Thuế thu nhập cá nhân	133.275.533	3.128.359.684	(3.149.068.746)			112.566.471
Các loại thuế khác	-	5.973.776.228	(5.973.776.228)			-
Cộng	7.575.453.664	110.230.953.050	(70.709.884.819)	(37.293.783.030)	-	9.802.738.865

b, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2020	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	31/12/2020
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	25.981.195.855	152.671.853.256	(114.164.465.364)	(37.293.783.030)	(56.310.614)	27.138.490.103

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in, bao bì (VP)</i>	996.748.384	575.996.324
<i>Chi phí lãi vay</i>	152.031.851	156.256.046
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	1.120.744.696	1.534.532.400
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, hoa hồng (đơn vị may)</i>	1.741.852.974	1.618.509.361
<i>Các chi phí khác</i>	29.750.000	
Cộng	4.041.127.905	3.885.294.131

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	14.738.128.892	11.403.989.363
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	168.706.830	169.689.715
Lãi cổ tức phải trả	985.785.100	794.136.047
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.263.434.403	2.124.836.177
Cộng	19.156.055.225	14.492.651.302

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/12/2020	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	73.124.475.103	588.726.831.622	535.963.189.194	20.360.832.675
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	60.270.102.318	565.911.259.855	577.510.207.566	71.869.050.029
+ Ngân hàng Quốc tế	-	52.074.358.874	52.074.358.874	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	110.137.931.723	944.593.557.504	905.266.499.623	70.810.873.842
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	18.590.292.990	212.154.235.007	202.311.233.120	8.747.291.103
+ Ngân hàng Đông Nam Á-CN Đà Nẵng	-	42.689.501.022	56.956.615.306	14.267.114.284
+ Ngân hàng Woori CN Đà Nẵng	7.779.268.624	14.015.820.234	6.236.551.610	-
+ Ban liên lạc hưu trí	180.000.000	-	-	180.000.000
Cộng	270.082.070.758	2.420.165.564.118	2.336.318.655.293	186.235.161.933

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b, Vay dài hạn:

	31/12/2020	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	5.656.156.919	276.109.487	7.180.638.264	12.560.685.696
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	-	11.667.749	641.970.404	630.302.655
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	-	134.645.694	7.408.331.314	7.273.685.620
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	209.500.737.054	4.997.137.175	9.291.953.484	213.795.553.363
+ Kuraray	-	97.400.000	4.743.200.000	4.645.800.000
Cộng	215.156.893.973	5.516.960.105	29.266.093.466	238.906.027.334

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	31/12/2020	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	23.492.013.152	24.168.641.155	34.728.280.197	34.051.652.194
Cộng	23.492.013.152	24.168.641.155	34.728.280.197	34.051.652.194

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	225.000.000.000	94.980.528.117	94.955.873.757	414.936.401.874
- Lãi trong năm			115.201.185.018	115.201.185.018
- Phân bổ vào các quỹ		15.103.682.613	(15.103.682.613)	
- Cổ tức			(56.250.000.000)	(56.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(23.602.191.144)	(23.602.191.144)
Số dư tại ngày 31/12/2019	225.000.000.000	110.084.210.730	115.201.185.018	450.285.395.748
Số dư tại ngày 01/01/2020	225.000.000.000	110.084.210.730	115.201.185.018	450.285.395.748
- Lãi trong năm			57.207.463.252	57.207.463.252
- Phân bổ vào các quỹ		18.298.210.654	(18.298.210.654)	
- Cổ tức			(56.250.000.000)	(56.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(9.459.359.816)	(9.459.359.816)
Số dư tại ngày 31/12/2020	225.000.000.000	128.382.421.384	88.401.077.800	441.783.499.184

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
Cộng	225.000.000.000	225.000.000.000

c, Cổ phiếu:

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2020	70.182.908.271
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	9.459.359.816
Tăng khác	280.116.099
Giảm trong kỳ	7.398.592.828
Số dư tại ngày 31/12/2020	72.523.791.358

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- **Ngoại tệ các loại:**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	121.571,13	2.798.346.880	44.572,14	1.029.972.167
EUR	220,58	6.180.872	232,98	6.002.634

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	3.058.779.351.042	4.040.537.193.356
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.994.886.080	1.908.808.276
+ <i>Doanh thu khác</i>	1.487.400.476	1.281.516.786
Cộng	3.063.261.637.598	4.043.727.518.418

b, các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chiết khấu thương mại	432.221.979	1.742.793
Giảm giá hàng bán	25.432.748	-
Hàng bán bị trả lại	491.652.378	918.027.088
Cộng	949.307.105	919.769.881

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	2.454.694.823	2.465.156.117
Chiết khấu thanh toán	61.116.824	67.734.949
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.415.884.964	22.069.218.207
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	491.235.300
Lợi nhuận được chia	1.799.000.000	1.799.000.000
Cộng	24.730.696.611	26.892.344.573

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí lãi tiền vay	13.413.767.697	24.815.698.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.970.574.095	5.778.862.101
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	523.512.991	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá tồn thất đầu tư	(730.962.803)	6.323.479.317
Cộng	20.176.891.980	36.918.039.426

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí nhân viên	3.536.370.016	4.315.390.067
Chi phí vật liệu, bao bì	436.030.623	582.488.009
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	653.970.923	264.826.007
Chi phí khấu hao TSCĐ	894.959.971	101.198.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.323.709.052	54.598.795.347
Chi phí bằng tiền khác	10.663.635.676	12.885.227.128
Cộng	67.508.676.261	72.747.925.144

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí nhân viên quản lý	45.134.447.518	56.206.378.784
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.891.044.807	2.741.636.917
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.451.539.759	8.640.113.025
Thuế, phí và lệ phí	3.423.993.614	3.148.441.719
Chi phí dự phòng	300.481.500	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.910.384.032	16.693.015.696
Chi phí bằng tiền khác	17.671.392.780	19.565.004.756
Cộng	92.783.284.010	106.994.590.897

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	875.102.395	260.386.712
Các khoản thu khác	1.948.965.248	1.503.317.079
Cộng	2.824.067.643	1.763.703.791

7. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Các khoản chi khác	2.883.254.527	1.842.318.031
Cộng	2.883.254.527	1.842.318.031

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.448.460.235.547	2.162.522.779.554
Chi phí nhân công	851.054.128.650	1.017.023.796.653
Chi phí khấu hao TSCĐ	122.101.744.206	144.567.123.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	455.563.723.658	520.296.033.466
Cộng	2.877.179.832.061	3.844.409.733.411

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

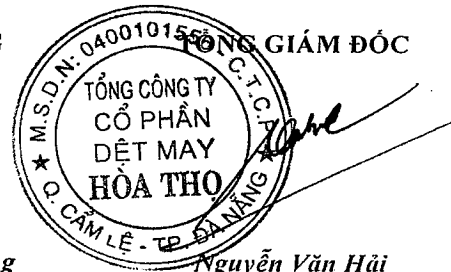


Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long



Nguyễn Văn Hải